

Số: 99 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO

### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

### THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 2/2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu chăm sóc cây trồng vụ đông xuân và thu hoạch một số diện tích cây hàng năm gieo sớm. Chăn nuôi ổn định. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc rừng trồng. Sản lượng thủy sản khai thác giảm, sản xuất giống tăng.

##### 1.1 Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/02/2023, vụ Đông xuân 2022 đã kết thúc gieo trồng với diện tích sơ bộ đạt 31.103 ha, đạt 101,1% kế hoạch, tăng 0,2% so vụ đông xuân 2022; trong đó, diện tích gieo cấy lúa đông xuân đạt 17.257,5 ha, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, cả tỉnh gieo trồng được 2.990,4 ha ngô, tăng 8,3% so cùng kỳ năm trước; khoai lang 85,5 ha, giảm 4,6%; lạc 251,2 ha, giảm 14%; ra, đậu các loại 3.887,3 ha, tăng 0,6%.

Hiện tại, cây trồng sinh trưởng tốt, tình trạng sâu bệnh xuất hiện trên một số cánh đồng nhưng ở tỉ lệ rất thấp, mức độ gây hại nhẹ không đáng kể như: sâu đục thân trên lúa giai đoạn đẻ nhánh và làm đồng (khoảng 33 ha), bọ trĩ (khoảng 45 ha), bệnh đạo ôn (khoảng 81 ha).

Trong vụ, các địa phương đã hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng những nơi sản xuất kém hiệu quả (chuyển đổi từ đất lúa sang cây trồng cạn, sử dụng ít nước như rau, ngô, các loại đậu, cỏ chăn nuôi, cây ăn quả...) nhằm tăng hiệu quả sản xuất trên cùng đơn vị diện tích. Kết thúc gieo trồng vụ đông xuân, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 282,5 ha, đạt 76,1% KH; trong đó chuyển đổi trên đất lúa 222,6 ha, trên đất cây hàng năm khác 59,9 ha.

Thực hiện 4.719,83 ha/ 35 cánh đồng lớn, trong đó, triển khai mới 04 cánh đồng/ 400 ha và tiếp tục duy trì, mở rộng diện tích liên kết của 31 cánh đồng/4.319,83 ha, đạt 100% kế hoạch. Quy trình sản xuất cánh đồng lớn được áp dụng đồng bộ các khâu: xuống giống, chăm sóc, bón phân, phun thuốc đồng loạt. Môi liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngày càng chặt chẽ và mở rộng hơn, giúp nông dân an tâm sản xuất và mang lại hiệu quả kinh tế. Tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường thông qua các

doanh nghiệp, liên kết với các HTX/ THT để hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ổn định cho nông dân; xây dựng và nâng cao năng lực các HTX có liên kết với nông dân, doanh nghiệp.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi nhìn chung ổn định. Thời tiết thuận lợi, lượng thức ăn, nước uống đầy đủ. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cơ bản được kiểm soát tốt. Tình hình tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trong tỉnh thuận lợi, sản lượng giết thịt giảm so tháng trước nhưng vẫn tăng nhẹ so cùng kỳ do nhu cầu tăng. Giá cả sản phẩm thịt hơi và sản phẩm không qua giết thịt tăng hơn so cùng kỳ (trừ bò, heo), nhưng giảm nhiều so với tháng trước (trừ dê, cừu). Tổng đàn gia súc, gia cầm giảm so tháng trước do nhu cầu giết thịt trong tháng trước có Tết Nguyên đán. Ước tính tháng Hai, đàn trâu giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò tăng 0,3%; đàn heo tăng 15,9%; đàn dê, cừu giảm 10,4%; đàn gia cầm xấp xỉ cùng kỳ.

### **1.2 Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Hai tập trung chủ yếu vào hoạt động “Tết trồng cây nhớ Bác”, và công tác chăm sóc, bảo vệ rừng trồng. Trong tháng, chưa có kế hoạch trồng nên không có diện tích rừng trồng mới phát sinh; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 7.550 cây, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 187 m<sup>3</sup>, tăng 1,8%; sản lượng củi khai thác và thu nhập đạt 1.750 ste, giảm 21,9%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 7.550 cây, tăng 14,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 318,9 m<sup>3</sup>, giảm 3,5%; sản lượng củi khai thác và thu nhập đạt 3.290 ste, giảm 20,9%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng Hai (từ 15/01-15/02/2023) không phát sinh. Tính chung 2 tháng đầu năm, có 0.2 ha rừng bị thiệt hại, giảm 92,7% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá.

### **1.3 Thủy sản**

Trong tháng Hai, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 9.977,2 tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 9.049,9 tấn, tăng 9,4%; tôm đạt 115,5 tấn, giảm 20,1%; thủy sản khác đạt 811,8 tấn, tăng 16,4%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 521,5 tấn, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 48 tấn, tăng 6,7%; tôm đạt 93,5 tấn, giảm 24%; thủy sản khác đạt 380 tấn, tăng 24,6%. Sản lượng nuôi trồng tăng do thu hoạch và ốc hương tăng, trong khi tôm giảm. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 80 tấn, giảm 27,3% so cùng kỳ năm trước do giảm nuôi; tôm sú chưa thu hoạch.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 9.455,7 tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 9.001,9 tấn, tăng 9,5%; tôm đạt 22 tấn, tăng 1,9%; thủy sản khác đạt 431,8 tấn, tăng 10%. Trong tháng, thời tiết

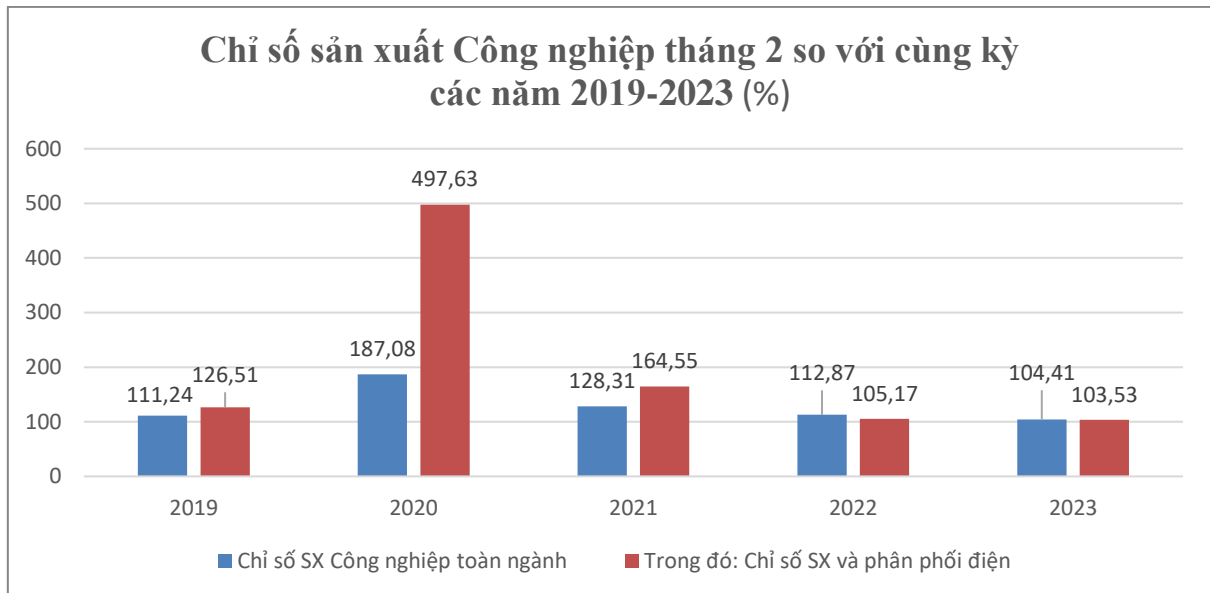
chuyển gió, ngư trường không thuận lợi, chỉ có khoảng 60% tàu cá tham gia hoạt động khai thác, số tàu cá còn lại neo đậu chờ thời tiết thuận lợi để ra khơi.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 15.404,2 tấn, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.003,5 tấn, tăng 9,3%; sản lượng khai thác đạt 14.400,7 tấn, giảm 3,2%.

Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Hai ước đạt 3.970 triệu con, giảm 6,1% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 3.895 triệu con, tăng 7,3% do nhu cầu giống giảm. Tính chung 2 tháng đầu năm, lượng giống sản xuất 8.150 triệu con, tăng 0,9%; trong đó tôm giống ước đạt 8.030 triệu con, tăng 0,4%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Hai ước giảm 1,56% so với tháng trước và tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2019-2023<sup>1</sup>; trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 3,53% so với cùng kỳ, mức tăng trưởng cũng thấp nhất các năm 2019-2023<sup>2</sup>. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 1,85% so cùng kỳ năm trước.



Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2023 ước giảm 1,56% so với tháng trước và tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, **so với tháng trước**: ngành khai khoáng tăng 52,88%; ngành chế biến, chế tạo giảm 12,13%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 6,85%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,39%. **So với cùng kỳ năm trước**: ngành khai khoáng tăng 5,59%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,09%; ngành sản xuất và

<sup>1</sup> Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất Công nghiệp tháng 2 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 11,24%; tăng 87,08%; tăng 28,31%; tăng 12,87%; tăng 4,41%.

<sup>2</sup> Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất ngành SX và phân phối điện tháng 2 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 26,51%; tăng 397,63%; tăng 64,55%; tăng 5,17%; tăng 3,53%.

phân phối điện tăng 3,53%, mức tăng trưởng cũng thấp nhất các năm 2019-2023; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,83%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 15,88% (cùng kỳ năm trước tăng 19,96%); ngành chế biến, chế tạo giảm 2,33% (cùng kỳ năm trước tăng 12,73%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,69% (cùng kỳ năm trước tăng 10,78%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,35% (cùng kỳ năm trước tăng 7,80%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành có chỉ số sản xuất 2 tháng giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) giảm 20,41%; khai khoáng giảm 15,88%; dệt giảm 13,42%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,74%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 2,22%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,69%; in, sao chép tăng 4,82%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,82%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 2 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 26,83%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,13%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng đầu năm giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: thạch nha đam giảm 40,9%; muối biển giảm 28,5%; bia đóng lon giảm 24,7%; tôm đông lạnh giảm 8,2%; muối chế biến giảm 5,6%; một số sản phẩm xây dựng giảm hoặc tăng thấp (khai thác đá xây dựng tăng 2,6%; xi măng giảm 61,9%; đá granite giảm 65,0%); điện sản xuất tăng 3,9% (trong đó điện mặt trời giảm 11,3%). Một số sản phẩm tăng cao: hạt điều khô tăng 94,0%; tinh bột mì tăng 45,1%; quần áo các loại tăng 37,2%; sản xuất đường tăng 22,1%.

### **3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

*Trong 2 tháng đầu năm, hoạt động đăng ký doanh nghiệp chưa sôi động. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 24% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký mới giảm 83,6%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 43,8%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 25%. Điểm sáng là số doanh nghiệp giải thể giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước.*

Trong tháng 02/2023, có 32 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 119,6 tỷ đồng, tăng 18,5% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký giảm 81,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm, có 57 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 219,6 tỷ đồng, giảm 24% số doanh nghiệp và giảm 83,6% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm 2022 (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 53 doanh nghiệp, chiếm 92,9%); số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 307 lao động, giảm 31,1%.

Có 41 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 43,8% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2022, nay quay trở lại

hoạt động là 37 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 40 doanh nghiệp).

Có 13 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 7,1% (trong đó, số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 08 doanh nghiệp, chiếm 72,7%).

Có 95 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 25% (trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 85 doanh nghiệp, chiếm 89,5%).

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 24/02/2023, có 4.055 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 86.887,9 tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 15/02/2023, có 109 HTX, với vốn đăng ký là 145.865 triệu đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 81 HTX, chiếm 74,3%; sản xuất tiêu thủ công nghiệp 10 HTX (chiếm 9,23%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 08 HTX (chiếm 7,3%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 6,4%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,8%).

#### 4. Đầu tư

*Trong tháng Hai, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý chưa cao, tăng 22,2% so với tháng trước nhưng giảm đến 20,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất các năm 2021-2023 (năm 2021 tăng 17,4%; năm 2022 tăng 32,5%). Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm 8,8%, cũng thấp nhất các năm 2021-2023 (lần lượt tăng 9,3%; tăng 80,9%; giảm 8,8%).*

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng Hai ước đạt 129,8 tỷ đồng, tăng 22,2% so với tháng trước và giảm 20,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý 73,0 tỷ đồng tăng 24% so tháng trước và giảm 16,8% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý 56,4 tỷ đồng tăng 19% so với tháng trước và giảm 26% so với cùng kỳ.

Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 236,1 tỷ đồng, giảm 8,8% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện đạt 131,8 tỷ đồng, giảm 16,9% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 103,8 tỷ đồng, tăng 3,3%.

Tỷ lệ vốn đầu tư 2 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2023 ước đạt 7,5%, thấp nhất trong 3 năm gần đây (năm 2021 đạt 7,6%; năm 2022 đạt 10,4%). Nguyên nhân chủ yếu là do: các dự án công trình chờ giao vốn kế hoạch, làm thủ tục thực hiện; bên cạnh đó, Tết Nguyên đán rơi vào giữa tháng 01, thời gian nghỉ Tết và vui xuân kéo dài làm giảm khối lượng thi công.

## 5. Tài chính, Ngân hàng

### 5.1 Tài chính

*Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong 2 tháng đầu năm có dấu hiệu chậm lại so với cùng kỳ năm trước, với cả hai nguồn thu nội địa và thu xuất nhập khẩu đều giảm.*

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 2 tháng đầu năm ước tính đạt 583,2 tỷ đồng, đạt 15,9% dự toán năm và giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 582,6 tỷ đồng, đạt 16,6% và giảm 9,9%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu gần 0,6 tỷ đồng, đạt 0,3% và giảm 77,2%.

Có 7/16 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: khu vực DNNN địa phương tăng 18,3%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 39,8%; thu CQ khai thác khoáng sản tăng 162,2%; lệ phí trước bạ tăng 26,9%; phí - lệ phí tăng 27,1%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 14,5%; xổ số kiến thiết tăng 7%. 8/16 khoản thu giảm: khu vực DNNN trung ương giảm 26,3%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 16,2%; thuế thu nhập cá nhân giảm 5,8%; thu tiền sử dụng đất giảm 33,2%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 65,7%; thu tiền cho thuê đất giảm 72,5%; thuế BVMT giảm 54,5%; thu khác ngân sách giảm 7,1%. 1/11 khoản thu chưa phát sinh: Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế.

Chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) ước tính đạt 1.011,3 tỷ đồng, đạt 13,4% dự toán năm.

### 5.2 Ngân hàng

*Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Hai tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; các giải pháp hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế, xã hội được tiếp tục quan tâm thực hiện. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.*

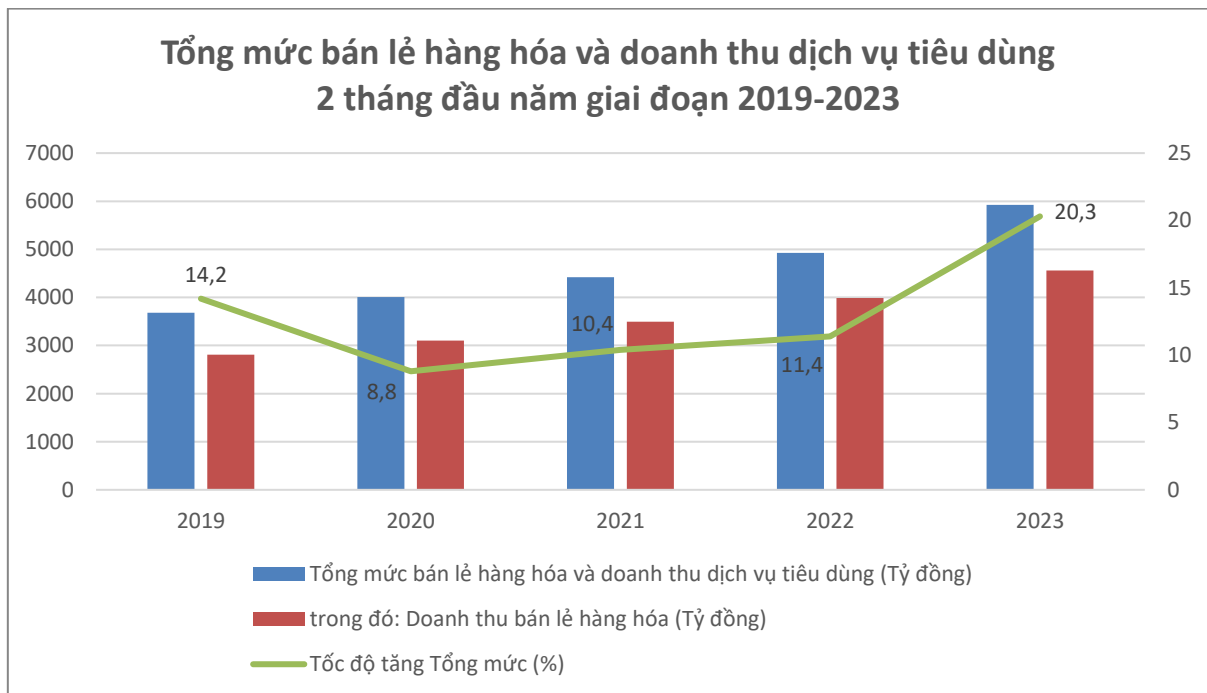
Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 02/2023: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.850 tỷ đồng, tăng 1,2% (tăng 238 tỷ đồng) so với tháng trước, tăng 2,4% (tăng 492 tỷ đồng) so với cuối năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 37.255 tỷ đồng, tăng 0,2% (tăng 89 tỷ đồng) so với tháng trước, tăng 0,3% (tăng 123 tỷ đồng) so với cuối năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 187 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,5% so với tổng dư nợ; tăng 0,01% (tăng 4 tỷ đồng) so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước và tăng 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (tăng 6 tỷ đồng).

## 6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

### 6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động kinh doanh thương mại trong tháng Hai tuy giảm hơn tháng trước nhưng vẫn tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai giảm 9,6% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng cao nhất các năm 2019-2023<sup>3</sup>. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức tăng trưởng cao nhất các năm 2019-2023<sup>4</sup>.

Tháng 02/2023 là tháng sau Tết, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa đã trở lại trạng thái bình thường, tình hình hoạt động kinh doanh thương mại nhìn chung giảm hơn so với tháng trước, tuy nhiên vẫn tăng cao hơn so cùng kỳ, nguyên nhân là do: các hoạt động vui chơi giải trí, du lịch, đi lại tăng cao; nhu cầu vật liệu xây dựng, nhiên liệu, xăng dầu phục vụ sản xuất tăng; nhu cầu vật phẩm văn hóa giáo dục, phương tiện đi lại, ô tô con và các dịch vụ kèm theo tăng... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước tính đạt 2.812,7 tỷ đồng, giảm 9,6% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.140,1 tỷ đồng, giảm 11,4% và tăng 14,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 419,6 tỷ đồng, giảm 6,8% và tăng 45,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 13,8% và tăng 9,4 lần; doanh thu dịch vụ khác đạt 251,8 tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 36,9%.



<sup>3</sup> Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 9,5%; tăng 3,9%; tăng 15,9%; tăng 7,7%; tăng 19,2%.

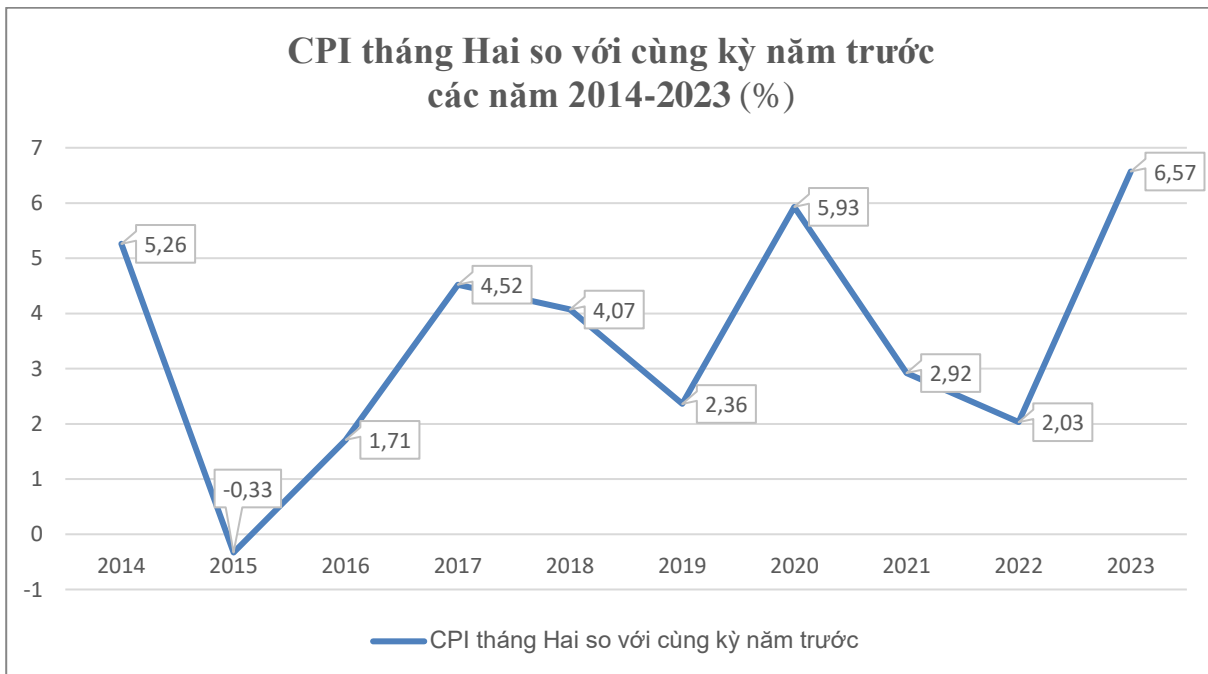
<sup>4</sup> Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 2 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 14,2%; tăng 8,8%; tăng 10,4%; tăng 11,4%; tăng 20,3%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.925,1 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2019-2023.

Xét theo ngành hoạt động 2 tháng đầu năm nay: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 4.556,8 tỷ đồng, chiếm 76,9% tổng mức và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: trong đó, hàng may mặc tăng 46,2%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 20,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 20,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 13,9%; lương thực, thực phẩm tăng 10,4%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 869,9 tỷ đồng, chiếm 14,7% và tăng 52,7%. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 2,3 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 15,5 lần. Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 496,1 tỷ đồng, chiếm 8,4% và tăng 35,2%.

## 6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Các mặt hàng lương thực; nhà ở và vật liệu xây dựng; đồ dùng gia đình tăng cao là những nguyên nhân làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 2/2023 tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng Hai tăng 0,37% so với tháng trước, tăng 1,03% so với tháng 12 năm trước và tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất 10 năm qua 2014-2023<sup>5</sup>. CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2023 tăng 6,88% so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức tăng trưởng cao nhất 10 năm 2014-2023<sup>6</sup>.



<sup>5</sup> Tốc độ tăng CPI tháng Hai so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2023 lần lượt là: tăng 5,26%; giảm 0,33%; tăng 1,71%; tăng 4,52%; tăng 4,07%; tăng 2,36%; tăng 5,93%; tăng 2,92%; tăng 2,03%; tăng 6,57%.

<sup>6</sup> Tốc độ tăng CPI bình quân 2 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2022 lần lượt là: tăng 5,48%; tăng 0,12%; tăng 1,39%; tăng 4,54%; tăng 3,90%; tăng 2,46%; tăng 6,15%; tăng 2,15%; tăng 2,45%; tăng 6,88%.



Trong mức tăng 0,37% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 so với tháng trước có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: nhóm giao thông tăng nhiều nhất với 2,25% do giá xăng dầu trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới, cụ thể: giá xăng tăng 5,73%, dầu diezen tăng nhẹ 0,01% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tăng giá. Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 6,67%, trong đó vé tàu hỏa tăng mạnh, tăng 32,92%; giá vé máy bay tăng 6,63% do giá nhiên liệu tăng cao. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,68% chủ yếu do các mặt hàng trong nhóm này tăng mạnh, trong đó giá gas tăng mạnh nhất với 15,42%; giá nhà ở tăng 1,83%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,31%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,15% (giá vật liệu xây dựng, giá vật liệu bảo dưỡng, sửa chữa tăng). Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,56% do chi phí vận chuyển và sản xuất tăng đã làm cho một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này tăng so với tháng trước. Nhóm đồ uống và thuốc lá và nhóm thuốc và dịch vụ y tế cùng có mức tăng 0,11% ; nhóm hàng hóa, dịch vụ khác tăng 0,04%. 4/11 nhóm có chỉ số giá giảm là: nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,31%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,17% (trong đó, lương thực tăng 0,83%; thực phẩm giảm 1,07%). Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,13% do nhu cầu mua sắm sau Tết giảm mạnh, một số shop tăng mạnh giá trước và trong Tết, đến nay đã giảm giá và có nhiều chương trình khuyến mãi để thu hút khách hàng, giảm giá với các mặt hàng cũ để nhập hàng mới. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,06%. Nhóm duy nhất có chỉ số giá không tăng không giảm là giáo dục.

CPI tháng 02/2023 tăng 1,03% so với tháng 12/2022 và tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2023 tăng 6,88% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, cộng với nhu cầu mua sắm vàng trong ngày vía Thần Tài (ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch) đã làm cho chỉ số giá vàng tăng. Chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 1,48% so với tháng trước và tăng 0,07% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5,35 triệu đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ giảm 0,42% so với tháng trước nhưng tăng 0,25% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 23.800 đồng/USD.

### **6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Tháng 02/2023 là thời điểm sau Tết Nguyên đán Quý Mão nên nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Lượng hành khách vận chuyển trong tháng Hai giảm 13,9% so với tháng trước và tăng 74,6% so với cùng kỳ năm trước; lượng hàng hóa vận chuyển tăng 1,1% và tăng 233,7%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 90,9% so với cùng kỳ năm trước và vận chuyển hàng hóa tăng 146,2%.*

Vận chuyển hành khách tháng Hai ước đạt 1,0 triệu lượt hành khách, giảm 13,9% so với tháng trước và tăng 74,6% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển

78,7 triệu lượt hành khách.km, giảm 14,8% và tăng 73,1%. Tính chung 2 tháng năm 2023, vận tải hành khách đạt 2,2 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 90,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 171,0 triệu lượt hành khách.km, tăng 90,3%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa tháng Hai ước đạt 1,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 233,7% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 110,6 triệu tấn.km, tăng 1,0% và tăng 205,6%. Tính chung 2 tháng, vận tải hàng hóa đạt 3,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 146,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 220,2 triệu tấn.km, tăng 139,0%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1 Lao động, việc làm**

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Đến tháng 02/2023, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề là 7.671 lượt người; tỷ lệ lao động tìm được việc làm thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm là 111 người đạt 2,2% kế hoạch.

### **7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội**

Trong tháng Hai, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Tỉnh đã hoàn thành cấp phát gạo hỗ trợ dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 của Chính phủ: Tổng số gạo được phân bổ là 1.183,1 tấn cho 19.698 hộ/78.873 khẩu (15kg/khẩu) thuộc các đối tượng là thành viên hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng hiện đang sinh sống tại các cơ sở Bảo trợ xã hội Trần Châu, Từ Ân. Số lượng gạo được cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng theo quy định.

### **7.3 Giáo dục**

Trong 2 ngày 31/1 và 1/2, tỉnh tổ chức Cuộc thi Khoa học-Kỹ thuật (KHKT) dành cho học sinh trung học cấp tỉnh, năm học 2022-2023. Sau Cuộc thi Ý tưởng sáng tạo KHKT dành cho học sinh trung học cấp tỉnh, có 67 ý tưởng được chọn tiếp tục phát triển thành sản phẩm tham gia cuộc thi KHKT dành cho học sinh trung học cấp tỉnh. Trong đó có 23 dự án cấp THCS và 44 dự án cấp THPT. Hai sản phẩm đạt giải nhất sẽ được Sở Giáo dục và Đào tạo chọn tham gia cuộc thi KHKT dành cho học sinh trung học cấp quốc gia vào tháng 3/2023 tại tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 6/2, tổ chức khai mạc Hội thi giáo viên THCS dạy giỏi cấp tỉnh lần thứ nhất, năm học 2022-2023. Tham gia hội thi có 151 giáo viên đến từ các

trường THCS trên địa bàn tỉnh, dự thi 12 môn học. Hội thi được tổ chức 4 năm 1 lần nhằm đẩy mạnh phong trào thi đua dạy học; đổi mới phương pháp hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy phẩm chất, năng lực của học sinh; đồng thời tạo điều kiện để giáo viên các trường trao đổi, học hỏi kinh nghiệm nâng cao chất lượng dạy học.

#### **7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Từ ngày 20/01/2023 đến ngày 16/02/2023 không có ca nhiễm Covid-19 mới; không có trường hợp tử vong do bệnh Covid-19. Tính từ đầu năm 2023 đến ngày 16/02/2023, toàn tỉnh ghi nhận 01 trường hợp mắc Covid-19, không có trường hợp tử vong. Cộng dồn từ ngày 27/4/2021 đến ngày 16/02/2023 ghi nhận 8.821 bệnh nhân mắc Covid-19; trong đó, 8.761 người bệnh đã được điều trị khỏi, 60 trường hợp tử vong. Hiện không có bệnh nhân Covid-19 đang điều trị.

Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục triển khai tại các điểm tiêm trên địa bàn tỉnh, theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia, tính đến ngày 22/2/2023, tổng số vắc xin tỉnh nhận được là 1.614.980 liều; đã tiêm 1.597.815 mũi tiêm, đạt tỷ lệ 98,9%. Trong đó: Nhóm người  $\geq 18$  tuổi đã tiêm mũi 1 (428.801 người), mũi 2 (407.065 người) đạt 100%; tiêm mũi 3 (nhắc 1: 291.058 người) đạt 77,9%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2: 79.324 người) đạt 72,7% so với số đối tượng cần tiêm (109.167 người). Nhóm tuổi  $> 12-17$  tuổi đã tiêm mũi 1 (62.714 trẻ), mũi 2 (59.344 trẻ) đạt 100%; tiêm mũi 3 (34.309 trẻ) đạt 65,2%; Nhóm tuổi  $\geq 5-12$  tuổi đã tiêm mũi 1 (66.806 trẻ) đạt 100%, tiêm mũi 2 (56.058 trẻ) đạt 93,8%.

Tính đến ngày 16/02/2023, toàn tỉnh có 258 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, tăng 7,9 lần so với cùng kỳ năm 2022; Tay chân miệng 01 ca; Thủy đậu 03 ca; Quai bị 01 ca.

#### **7.5 Văn hóa, thể thao**

Lập kế hoạch triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Ninh Thuận năm 2023; Báo cáo đề án nâng cấp Lễ hội Katê của đồng bào người Chăm theo đạo Bàlamôn trở thành lễ hội cấp tỉnh và Đề án bảo tồn, phát huy giá trị di sản Nghệ thuật làm gốm của người Chăm.

Cử vận động viên tham gia đội tuyển Điền kinh trẻ quốc gia tại Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia Đà Nẵng năm 2023. Lập kế hoạch tham dự các giải thể thao khu vực, quốc gia và quốc tế năm 2023; kế hoạch tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh và các giải thể thao liên tịch với các ngành; kế hoạch chuẩn bị đón, đưa Giải Đua Xe đạp Nữ quốc tế Cúp Biwase lần thứ 13 năm 2023.

Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch Ninh Thuận trở thành ngành kinh tế mũi nhọn năm 2023; kế hoạch tổ chức Hội thảo giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, tăng trưởng khách du lịch trong năm 2023; kế hoạch thực hiện chuyển đổi số du lịch Ninh Thuận năm 2023.

### **7.6 Tai nạn giao thông**

Trong tháng (từ ngày 15/01/2023 đến 14/02/2023), xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông (toàn bộ thuộc đường bộ), làm 09 người chết, 09 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 57,1% (tăng 04 vụ); số người chết tăng 8 lần (tăng 08 người) và số người bị thương tăng 12,5% (tăng 01 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 37,5% (tăng 03 vụ); số người chết tăng 200% (tăng 06 người) và số người bị thương tăng 28,6% (tăng 02 người).

Tính chung 2 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông (toàn bộ thuộc đường bộ), làm 10 người chết, 17 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 25% (giảm 06 vụ); số người chết không tăng không giảm và số người bị thương giảm 29,2% (giảm 07 người). Bình quân 3,3 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

### **7.7 Tình hình cháy, nổ**

Trong tháng Hai, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy, nổ giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 100 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người và tài sản không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 96 triệu đồng.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 100 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 04 triệu đồng.

### **7.8 Thiệt hại do thiên tai**

Trong tháng báo cáo không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về tài sản, giảm 65 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hương**



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023



### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

▼ 1,8%



Đàn trâu

▲ 0,3%



Đàn bò

▲ 15,9%



Đàn heo

~ 0%



Đàn gia cầm

Tình hình chăn nuôi  
(tháng 2 / 2023)

17.257,5 ha ▼ 3,7%

Diện tích gieo cấy lúa Đông xuân  
(tính đến ngày 15 / 2 / 2023)

15.404,2 tấn ▼ 2,5%

Sản lượng thủy sản  
(2 tháng đầu năm 2023)

### SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 2/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)

104,41



Toàn ngành



Khai khoáng

105,59



Chế biến, chế tạo

107,09



Sản xuất và phân phối điện

103,53



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

103,83

## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



▼ 24%

**57** Doanh nghiệp



▼ 83,6%

**219,6** tỷ đồng Vốn đăng ký

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



▼ 43,8%

**41** Doanh nghiệp

Doanh nghiệp quay lại hoạt động



▲ 25,0%

**95** Doanh nghiệp

DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

▼ 7,1%



**13** Doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

**5.925,1** tỷ đồng ▲ 20,3%



Bán lẻ hàng hóa



**4.556,8** tỷ đồng

▲ 14,3%

Lưu trú - Ăn uống



**869,9** tỷ đồng

▲ 52,7%

Du lịch lữ hành



**2,3** tỷ đồng

▲ 1.556,1%

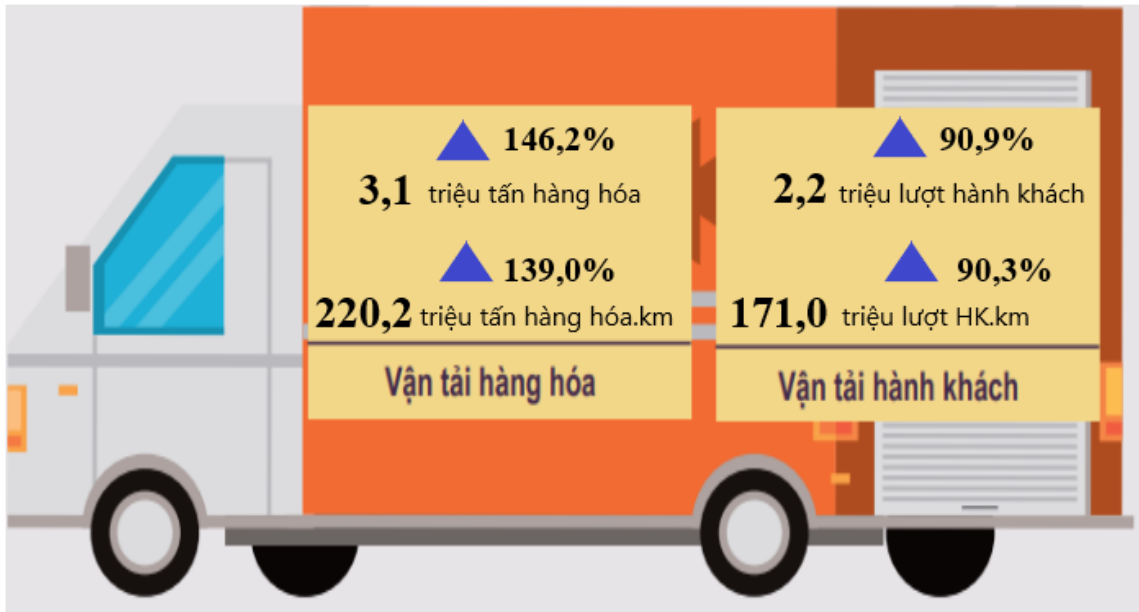
Dịch vụ khác



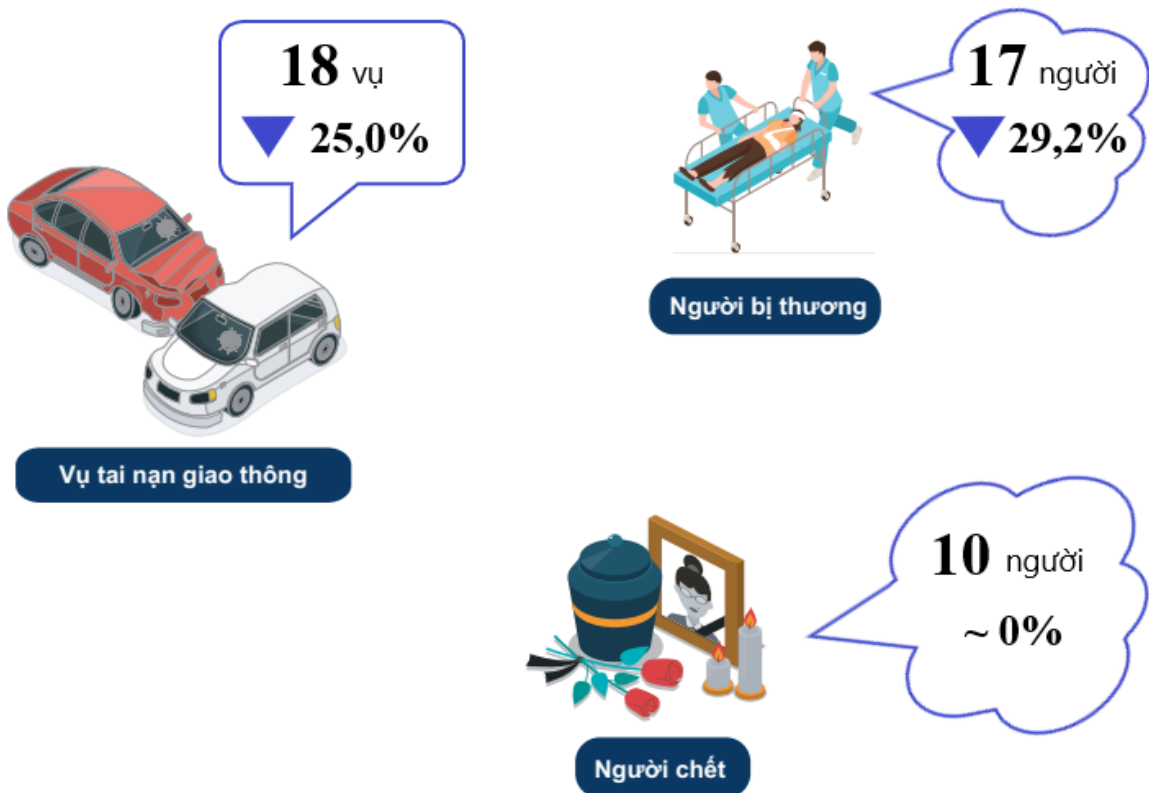
**496,1** tỷ đồng

▲ 35,2%

## HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



## TAI NẠN GIAO THÔNG



## BIỂU SỐ LIỆU

### 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2023

*Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>17.913,3</b>	<b>17.257,5</b>	<b>96,3</b>
Lúa Đông xuân	17.913,3	17.257,5	96,3
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô	2.761,0	2.990,4	108,3
Khoai lang	89,6	85,5	95,4
Lạc	292,0	251,2	86,0
Rau các loại	3.137,5	3.095,5	98,7
Đậu các loại	727,4	791,8	108,9

### 1A. Sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2023

*Tấn*

	Thực hiện tháng 02 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>9.111,2</b>	<b>9.977,2</b>	<b>15.404,2</b>	<b>109,5</b>	<b>97,5</b>
Cá	8.269,0	9.049,9	13.823,1	109,4	98,2
Tôm	144,6	115,5	307,0	79,9	82,7
Thủy sản khác	697,6	811,8	1.274,1	116,4	93,7
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>473,0</b>	<b>521,5</b>	<b>1.003,5</b>	<b>110,3</b>	<b>109,3</b>
Cá	45,0	48,0	115,0	106,7	104,5
Tôm	123,0	93,5	248,5	76,0	78,1
Thủy sản khác	305,0	380,0	640,0	124,6	130,6
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>8.638,2</b>	<b>9.455,7</b>	<b>14.400,7</b>	<b>109,5</b>	<b>96,8</b>
Cá	8.224,0	9.001,9	13.708,1	109,5	98,2
Tôm	21,6	22,0	58,5	101,9	110,2
Thủy sản khác	392,6	431,8	634,1	110,0	72,9



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 năm 2023

	%			
	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>99,44</b>	<b>98,44</b>	<b>104,41</b>	<b>101,85</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>64,18</b>	<b>152,88</b>	<b>105,59</b>	<b>84,12</b>
Khai khoáng khác	64,18	152,88	105,59	84,12
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>88,90</b>	<b>112,13</b>	<b>107,09</b>	<b>97,67</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,87	103,27	124,54	109,82
Sản xuất đồ uống	70,08	149,06	87,55	79,59
Dệt	72,68	120,38	102,92	86,58
Sản xuất trang phục	115,30	132,39	137,19	126,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,05	92,16	103,70	111,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,60	92,16	95,26	102,22
In, sao chép bản ghi các loại	99,79	90,30	111,03	104,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	92,86	461,54	600,00	304,17
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,62	68,83	74,76	91,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	37,06	114,77	56,91	45,55
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,07	92,80	105,45	113,91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	57,99	179,59	0,00	162,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,61	91,41	102,97	110,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,72	92,15	109,34	117,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,94	97,40	113,14	117,43
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>103,84</b>	<b>93,15</b>	<b>103,53</b>	<b>103,69</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,84	93,15	103,53	103,69
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>113,31</b>	<b>100,39</b>	<b>103,83</b>	<b>108,35</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,23	113,94	93,78	93,99
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	166,33	79,06	137,17	152,06

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2023

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	98,6	56,4	155,0	118,7	102,6
Muối biển	Nghìn tấn	0,6	16,3	16,8	101,8	71,5
Tôm đông lạnh	Tấn	497,0	520,0	1.017,0	102,4	91,8
Hạt điều khô	Tấn	331,1	193,0	524,1	475,0	194,0
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	1,1	2,0	3,1	124,9	145,1
Tinh bột khác	Tấn	36,4	10,2	46,6	53,0	118,8
Đường RS	Nghìn tấn	1,8	4,0	5,8	209,8	122,1
Thạch	Tấn	538,9	845,0	1.383,9	105,5	59,1
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,1	5,6	9,7	138,4	94,4
Bia đóng lon	Triệu lít	2,9	4,5	7,4	82,3	75,3
Nước yếm và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	47,2	108,7	155,9	131,5	77,8
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	55,4	85,1	140,5	116,9	84,8
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	250,0	320,0	570,0	98,2	78,1
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	60,9	149,0	209,9		
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	3,8	2,0	5,8		
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6,0	8,0	14,0	133,3	93,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	167,2	253,6	420,8	132,5	117,1
Phân vi sinh	Tấn	69,6	321,4	391,1	600,0	304,2
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	0,1	0,0	0,1	175,0	171,1
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	5,1	6,6	11,7	45,2	38,1
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	7,8	7,8	15,7	116,7	35,0
Điện sản xuất:	Triệu KWh	639,7	577,5	1.217,2	104,0	103,9
Thủy điện	Triệu KWh	136,4	103,8	240,1	105,7	104,6
Điện gió	Triệu KWh	190,2	177,4	367,7	130,8	144,3
Điện mặt trời	Triệu KWh	313,1	296,3	609,4	92,1	88,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	58,0	59,1	117,1	99,9	100,4
Nước uống được	Triệu m <sup>3</sup>	1,8	2,1	3,9	93,8	94,0

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>106,2</b>	<b>129,8</b>	<b>236,1</b>	<b>7,5</b>	<b>91,2</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>58,9</b>	<b>73,0</b>	<b>131,8</b>	<b>5,9</b>	<b>83,1</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	31,8	35,1	66,9	18,6	151,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	5,0	5,0	3,4	
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27,0	30,8	57,9	5,1	62,8
Vốn nước ngoài (ODA)	-	7,0	7,0	1,4	31,6
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>47,4</b>	<b>56,4</b>	<b>103,8</b>	<b>11,5</b>	<b>103,3</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	38,3	39,5	77,8	23,0	213,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7,1	8,1	15,2	6,7	169,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4,1	11,2	15,3	3,0	24,0
Vốn khác	4,9	5,7	10,6	21,6	
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	0,5	0,5		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	0,5	0,5		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2023

	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.416,8</b>	<b>2.140,1</b>	<b>4.556,8</b>	<b>113,4</b>	<b>114,3</b>
Lương thực, thực phẩm	1.120,7	839,2	1.959,9	102,8	110,4
Hàng may mặc	117,5	108,2	225,7	155,3	146,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	162,5	168,4	330,9	131,0	120,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15,7	14,3	30,0	114,6	113,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	217,3	251,1	468,4	149,3	123,5
Ô tô các loại	11,3	12,3	23,6	860,0	772,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	123,9	114,4	238,2	117,9	120,5
Xăng, dầu các loại	387,7	400,1	787,8	102,9	103,9
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	45,2	44,2	89,4	117,3	113,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	39,6	32,5	72,0	89,7	111,7
Hàng hóa khác	140,9	125,0	265,9	112,3	108,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	34,5	30,5	65,0	156,8	215,6

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 02 năm 2023

	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>450,3</b>	<b>419,6</b>	<b>869,8</b>	<b>145,9</b>	<b>152,7</b>
Dịch vụ lưu trú	74,5	71,6	146,2	327,5	398,2
Dịch vụ ăn uống	375,7	348,0	723,7	131,0	135,8
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1,1</b>	<b>1,2</b>	<b>2,3</b>	<b>1.042,2</b>	<b>1.656,1</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>244,2</b>	<b>251,9</b>	<b>496,1</b>	<b>136,9</b>	<b>135,2</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 năm 2023

	Tháng 02 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm báo cáo so với:		
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>113,61</b>	<b>106,57</b>	<b>101,03</b>	<b>100,37</b>	<b>106,88</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,01	102,68	100,75	99,83	103,59
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,83	107,88	102,87	100,83	106,81
Thực phẩm	107,53	103,52	100,10	98,93	104,41
Ăn uống ngoài gia đình	113,93	99,02	101,22	101,22	100,75
Đồ uống và thuốc lá	113,98	106,06	100,61	100,11	106,11
May mặc, mũ nón và giày dép	112,57	106,42	100,51	99,87	106,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,90	112,63	101,11	101,68	111,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,39	106,54	100,83	100,56	106,32
Thuốc và dịch vụ y tế	104,11	102,05	100,71	100,11	102,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,07	102,83	103,60	102,25	102,91
Bru chính viễn thông	100,57	99,24	99,69	99,69	98,95
Giáo dục	161,20	147,05	100,00	100,00	147,07
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	168,93	153,07	100,00	100,00	153,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,26	105,58	103,10	99,94	105,75
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,97	105,04	100,26	100,04	105,37
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>139,05</b>	<b>100,07</b>	<b>101,57</b>	<b>101,48</b>	<b>100,40</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,62</b>	<b>100,25</b>	<b>96,48</b>	<b>99,58</b>	<b>100,42</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>246,5</b>	<b>497,1</b>	<b>98,4</b>	<b>273,7</b>	<b>231,2</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>59,3</b>	<b>125,0</b>	<b>90,1</b>	<b>179,6</b>	<b>191,0</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	59,3	125,0	90,1	179,6	191,0
Hàng không	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>178,3</b>	<b>353,9</b>	<b>101,5</b>	<b>344,0</b>	<b>255,6</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	178,3	353,9	101,5	344,0	255,6
Hàng không	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>9,0</b>	<b>18,1</b>	<b>97,9</b>	<b>170,4</b>	<b>163,5</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2023

	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,0</b>	<b>2,2</b>	<b>86,1</b>	<b>174,6</b>	<b>190,9</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,0	2,2	86,1	174,6	190,9
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>78,7</b>	<b>171,0</b>	<b>85,2</b>	<b>173,1</b>	<b>190,3</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	78,7	171,0	85,2	173,1	190,3
Hàng không	-	-			
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>1,5</b>	<b>3,1</b>	<b>101,1</b>	<b>333,7</b>	<b>246,2</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,5	3,1	101,1	333,7	246,2
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>110,6</b>	<b>220,2</b>	<b>101,0</b>	<b>305,6</b>	<b>239,0</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	110,6	220,2	101,0	305,6	239,0
Hàng không	-	-			

**10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2023**

	Sơ bộ tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>157,1</b>	<b>137,5</b>	<b>75,0</b>
Đường bộ	11	18	157,1	137,5	75,0
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>900,0</b>	<b>300,0</b>	<b>100,0</b>
Đường bộ	9	10	900,0	300,0	100,0
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>9</b>	<b>17</b>	<b>112,5</b>	<b>128,6</b>	<b>70,8</b>
Đường bộ	9	17	112,5	128,6	70,8
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	0,0	0,0	100,0
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	100	0,0	0,0	104,2